

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI TỪ SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Bắc Ninh, năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.009.317.269	19.022.677.687
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	583.196.830	983.805.829
111 1. Tiền		583.196.830	983.805.829 ✓
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.900.000.000	3.100.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.900.000.000	3.100.000.000 ✓
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		788.379.119	2.050.000.545
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.261.531.947	3.466.872.624 ✓
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	166.870.223	148.184.700 ✓
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	197.942.091	296.979.335 ✓
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.837.965.142)	(1.950.449.194) ✓
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	-	88.413.080 ✓
140 IV. Hàng tồn kho	10	9.730.241.320	12.885.969.178
141 1. Hàng tồn kho		15.281.093.160	18.414.446.411 ✓
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.550.851.840)	(5.528.477.233) ✓
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.500.000	2.902.135
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.500.000	2.902.135 ✓
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.592.499.868	4.195.551.846
220 II. Tài sản cố định		3.484.686.183	4.069.117.911
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.484.686.183	4.069.117.911 ✓
222 - Nguyên giá		71.899.782.450	71.980.084.146
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(68.415.096.267)	(67.910.966.235)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(118.000.000)	(118.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		107.813.685	126.433.935
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	107.813.685	126.433.935 ✓
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.601.817.137	23.218.229.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.351.317.085	6.571.389.593
310 I. Nợ ngắn hạn		4.351.317.085	6.571.389.593
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.814.460.757	3.433.300.443 ✓
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	81.812.060	114.321.336 ✓
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	87.733.243	214.437.077 ✓
314 4. Phải trả người lao động		326.745.241	521.791.240 ✓
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	122.107.684	225.492.008 ✓
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	173.412.310	- ✓
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	551.054.061	560.179.277 ✓
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	-	1.265.956.483 ✓
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		193.991.729	235.911.729 ✓
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.250.500.052	16.646.839.940
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	13.250.500.052	16.646.839.940
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		20.082.069.246	20.082.069.246
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		6.511.475.098	6.511.475.098
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(34.936.999.132)	(31.540.659.244)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(31.540.659.244)	(23.179.012.817)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(3.396.339.888)	(8.361.646.427)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.601.817.137	23.218.229.533 ✓

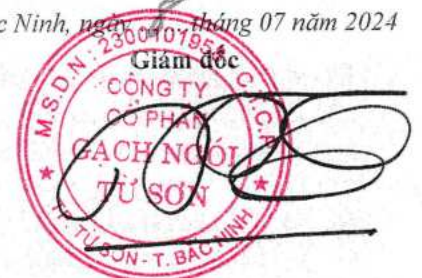
Bắc Ninh, ngày 07 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Nguyễn Thị Mơ



Trần Xuân Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý 2/2024	Quý 2/2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.330.211.050	3.152.739.958	2.929.360.079	5.882.113.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	1.330.211.050	3.152.739.958	2.929.360.079	5.882.113.255
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.556.633.908	4.731.180.378	3.603.357.291	8.487.216.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(226.422.858)	(1.578.440.420)	(673.997.212)	(2.605.103.446)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	22.185.290	82.891.528	57.370.426	182.324.717
7. Chi phí tài chính	22	24	9.723.350	40.922.193	34.077.523	88.523.065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.723.350	40.636.469	34.077.523	88.237.341
8. Chi phí bán hàng	25	25	302.918.420	210.641.321	566.922.615	417.660.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	408.164.657	904.035.243	1.625.447.684	1.722.865.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(925.043.995)	(2.651.147.649)	(2.843.074.608)	(4.651.827.260)
11. Thu nhập khác	31	27	14.748.754	16.052.081	19.358.106	20.812.432
12. Chi phí khác	32	28	345.407.382	108.661.271	572.623.386	192.194.533
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(330.658.628)	(92.609.190)	(553.265.280)	(171.382.101)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.255.702.623)	(2.743.756.839)	(3.396.339.888)	(4.823.209.361)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.255.702.623)	(2.743.756.839)	(3.396.339.888)	(4.823.209.361)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(628)	(1.372)	(1.698)	(2.412)

Người lập

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 07 năm 2024

Giám đốc Công ty
Trần Xuân Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(3.396.339.888)	(4.823.209.361)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	575.052.395	755.636.232
03	- Các khoản dự phòng	(90.109.445)	1.632.987.832
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(38.862)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(57.331.564)	(182.324.717)
06	- Chi phí lãi vay	34.077.523	88.237.341
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(2.934.689.841)	(2.528.672.773)
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	1.304.203.560	11.571.366
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	3.133.353.251	1.510.551.356
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(910.799.404)	186.139.747
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	14.022.385	14.632.108
14	- Tiền lãi vay đã trả	(35.474.144)	(90.476.937)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(41.920.000)	(67.181.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	528.695.807	(963.436.533)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	9.379.333	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.900.000.000)	(4.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.100.000.000	5.800.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	127.233.482	142.980.334
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	336.612.815	1.442.980.334
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	-	1.394.046.578
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.265.956.483)	(2.207.203.303)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.265.956.483)	(813.156.725)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(400.647.861)	(333.612.924)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		983.805.829	1.178.239.327
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		38.862	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>583.196.830</u>	<u>844.626.403</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP. Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 8 tháng 07 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 đồng (Hai mươi tỷ, không trăm linh hai triệu, không trăm năm mươi nghìn VND), tương đương 20.002.050 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 34 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 60 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch nung;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch đất nung để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên, tình hình tiêu thụ sản phẩm gạch nung gặp nhiều khó khăn do thị hiếu của người tiêu dùng thay đổi dẫn đến lợi nhuận gộp năm nay tiếp tục giảm so với năm trước. Ngoài ra, lợi nhuận gộp của Công ty qua các năm đều bị âm với giá trị ngày càng lớn do giá bán sản phẩm thấp hơn so với giá bán cùng kỳ năm trước, song chi phí giá thành đơn vị sản phẩm tăng mạnh do giá nhân công và chi phí nguyên vật liệu tăng cao. Trong thời gian này, Công ty đang tạm dừng sản xuất và tập trung tiêu thụ các mặt hàng tồn trong kho theo Thông báo số 162/CT-TCHC thay vì sản xuất đồng loạt các sản phẩm như trước đây. Thời gian dừng hoạt động sản xuất cho đến thị trường bắt động sản, thị trường tiêu thụ gạch ngói đất nung được khởi sắc thì sẽ hoạt động trở lại.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương (tương ứng 24.500 m², sử dụng làm xưởng sản xuất) đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn thuê tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương. Đối với phần đất thuê còn lại với diện tích 22.800 m² vẫn được tiếp tục sử dụng đến ngày 30/06/2029 làm trụ sở văn phòng theo hợp đồng thuê đất số 606/HĐ-TĐ ngày 03/03/2006 với UBND tỉnh Hải Dương với thời hạn 25 năm, trả tiền thuê đất hàng năm và vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00824 của UBND tỉnh Hải Dương ngày 13/04/2006. Tới thời điểm 30/06/2024, Công ty đã bàn giao lại cho Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất số BT 121537 và BT 121535 do UBND tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty ngày 17 tháng 09 năm 2014 và thực hiện di chuyển phần lớn vật tư từ nhà máy Hải Dương về nhà máy Từ Sơn. Với các nguyên vật liệu, tài sản không có nhu cầu sử dụng còn lại, Công ty vẫn đang tìm kiếm các đối tác để thanh lý trước khi bàn giao mặt bằng. Trong đó, nguyên vật liệu là đất có giá trị là 2,3 tỷ VND, thành phẩm có giá trị là 0,57 tỷ VND và tài sản cố định có giá trị còn lại là 1,76 tỷ VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/ hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh*: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính [riêng]/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy Hải Dương được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	9.352.984	18.386.011
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	573.843.846	965.419.818
	<u>583.196.830</u>	<u>983.805.829</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.900.000.000	2.900.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.900.000.000	2.900.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
	2.900.000.000	2.900.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị được gửi tại các ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)
	1.300.000.000	(1.300.000.000)	1.300.000.000	(1.300.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2%	2%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	267.158.041	(225.573.266)
- Công ty Xây dựng Viglacera	-	-	212.889.794	(212.889.794)
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	-	-	2.780.845	(1.946.592)

- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	-	-	51.487.402	(10.736.881)
b) Bên khác	2.261.531.947	(1.733.638.942)	3.199.714.583	(1.620.549.728)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	(352.476.654)	352.476.654	(352.476.654)
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xi nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	(249.783.470)	249.783.470	(249.783.470)
- Công ty Liên doanh Xây dựng Nền móng phía Nam	217.431.186	(217.431.186)	217.431.186	(217.431.186)
- Công ty CP Xây dựng số 12 Hà Nội	310.864.100	(93.259.230)	610.864.100	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội 22	289.094.000	(51.752.400)	572.508.000	-
- Các khách hàng khác	841.882.537	(768.936.002)	1.196.651.173	(800.858.418)
	2.261.531.947	(1.733.638.942)	3.466.872.624	(1.846.122.994)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	166.870.223	(104.326.200)	148.184.700	(104.326.200)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	(61.600.000)	61.600.000	(61.600.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	(42.726.200)	42.726.200	(42.726.200)
- Các khách hàng khác	62.544.023	-	43.858.500	-
	166.870.223	(104.326.200)	148.184.700	(104.326.200)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu lãi tiền gửi	15.229.589	-	85.131.507	-
- Tạm ứng của nhân viên	148.536.398	-	172.194.398	-
- Phải thu khác	34.176.104	-	39.653.430	-
	197.942.091	-	296.979.335	-

b) Chi tiết theo đối tượng

- Các đối tượng khác	197.942.091	-	296.979.335	-
	197.942.091	-	296.979.335	-

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	88.413.080
	-	88.413.080

9 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.428.402.170	590.437.028	3.615.057.324	1.664.608.130
Phải thu của khách hàng	2.261.531.947	527.893.005	3.466.872.624	1.620.749.630
- Công ty Xây dựng Viglacera	-	-	212.889.794	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Viglacera	-	-	2.780.845	834.254
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	-	-	51.487.402	40.750.522
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4 - Xí nghiệp xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Công ty Liên doanh Xây dựng Nền móng phía Nam	217.431.186	-	217.431.186	-
- Công ty CP Xây dựng số 12 Hà Nội	310.864.100	217.604.870	610.864.100	610.864.100
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội 22	289.094.000	237.341.600	572.508.000	572.508.000
- Các khách hàng khác	841.882.537	72.946.535	1.196.651.173	395.792.755
Trả trước cho người bán	166.870.223	62.544.023	148.184.700	43.858.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	61.600.000	-

- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
- Các khách hàng khác	62.544.023	62.544.023	43.858.500	43.858.500
	<u>2.428.402.170</u>	<u>590.437.028</u>	<u>3.615.057.324</u>	<u>1.664.608.130</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.747.253.572	-	5.236.237.197	-
Công cụ, dụng cụ	750.417.396	-	750.136.808	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	153.908.168	-	570.787.515	-
Thành phẩm	9.625.338.621	(5.550.851.840)	11.852.889.730	(5.528.477.233)
Hàng hóa	4.175.403	-	4.395.161	-
	<u>15.281.093.160</u>	<u>(5.550.851.840)</u>	<u>18.414.446.411</u>	<u>(5.528.477.233)</u>

II . TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.488.586.915	39.487.360.867	1.905.636.364	98.500.000	71.980.084.146
- Giảm khác (*)	(63.196.696)	(17.105.000)	-	-	(80.301.696)
Số dư cuối kỳ	30.425.390.219	39.470.255.867	1.905.636.364	98.500.000	71.899.782.450
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	29.243.668.501	36.921.571.484	1.648.434.564	97.291.686	67.910.966.235
- Khấu hao trong kỳ	156.026.779	266.542.669	80.352.270	1.208.314	504.130.032
Số dư cuối kỳ	29.399.695.280	37.188.114.153	1.728.786.834	98.500.000	68.415.096.267
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.244.918.414	2.555.789.383	257.201.800	1.208.314	4.059.117.911
Tại ngày cuối kỳ	1.025.694.939	2.282.141.714	176.849.530	-	3.484.686.183

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ không còn sử dụng do bị thu hồi đất ở Hải Dương: 1.472.654.627 VND

(*) Đơn vị ghi giảm phân lớp bê tông lên mà Đơn vị lắp lên đường đi của Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn để xếp gạch nhô. Trong kỳ, phường phá dỡ làm lại đường và đào công nước nên lớp bê tông của Đơn vị không còn được giữ lại.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng với nguyên giá tại 30/06/2024 là 118.000.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản khác	7.500.000	2.902.135
	<u>7.500.000</u>	<u>2.902.135</u>
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	107.263.685	122.583.935
Chi phí bảo trì máy chủ kế toán	550.000	3.850.000
	<u>107.813.685</u>	<u>126.433.935</u>

14 . VAY NGÂN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	1.265.956.483	1.265.956.483	-	1.265.956.483	-	-

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	2.814.460.757	2.814.460.757	3.433.300.443	3.433.300.443
- Công ty TNHH Tất Thắng	2.376.632.280	2.376.632.280	2.376.632.280	2.376.632.280
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	350.051.911	350.051.911	898.003.547	898.003.547
- Các khách hàng khác	87.776.566	87.776.566	158.664.616	158.664.616
	2.814.460.757	2.814.460.757	3.433.300.443	3.433.300.443

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-
b) Bên khác	81.812.060	114.321.336
- Công ty Cổ phần INVAR	12.175.000	12.175.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Cường Anh	14.300.000	-
- Công ty TNHH ACB Group	13.500.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Phúc Nga	15.523.200	15.523.200
- Công ty TNHH MTV Giấy Tân Trung Đức	2.028	15.120.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Thăng Long	-	15.280.001
- Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Sơn Tùng	-	47.521.229
- Các khách hàng khác	26.311.832	8.701.906
	81.812.060	114.321.336

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	196.388.465	208.100.294	338.371.300	66.117.459
Thuế thu nhập cá nhân	18.048.612	16.110.200	29.090.180	5.068.632
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	144.518.200	144.518.200	-
Các loại thuế khác	-	16.547.152	-	16.547.152
	214.437.077	390.275.846	516.979.680	87.733.243

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	1.396.621
- Trích trước tiền ăn ca	9.550.000	32.000.000
- Chi phí phải trả khác	112.557.684	192.095.387
	122.107.684	225.492.008

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	212.995.249	222.810.485
Các khoản phải trả, phải nộp khác	338.058.812	337.368.792
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	91.180.642	77.845.442
- Quỹ ủng hộ	28.454.920	28.454.920
- Các khoản phải trả khác	68.423.250	81.058.430
	551.054.061	560.179.277
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	-	11.297.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	11.297.000
Bên khác	551.054.061	548.882.277
- Công ty TNHH Tất Thắng	150.000.000	150.000.000
- Các đối tượng khác	401.054.061	398.882.277
	551.054.061	560.179.277

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê nhà kho, nhà xưởng	173.412.310	-
	173.412.310	-

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của		Thặng dư vốn cổ		Vốn khác của		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư		Lợi nhuận		Cộng	
	CSH	VND	phần	VND	CSH	VND	VND	VND	phát triển	VND	chưa phân phối	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000		1.593.954.840		20.082.069.246		(2.050.000)		6.511.475.098		(23.179.012.817)		25.008.486.367	
Lỗ trong kỳ trước	-		-		-		-		-		(4.823.209.361)		(4.823.209.361)	
Số dư cuối kỳ trước	<u>20.002.050.000</u>		<u>1.593.954.840</u>		<u>20.082.069.246</u>		<u>(2.050.000)</u>		<u>6.511.475.098</u>		<u>(28.002.222.178)</u>		<u>20.185.277.006</u>	
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000		1.593.954.840		20.082.069.246		(2.050.000)		6.511.475.098		(31.540.659.244)		16.646.839.940	
Lỗ trong kỳ này	-		-		-		-		-		(3.396.339.888)		(3.396.339.888)	
Số dư cuối kỳ này	<u>20.002.050.000</u>		<u>1.593.954.840</u>		<u>20.082.069.246</u>		<u>(2.050.000)</u>		<u>6.511.475.098</u>		<u>(34.936.999.132)</u>		<u>13.250.500.052</u>	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
Ông Nguyễn Văn Thân	1.767.000.000	8,83	1.767.000.000	8,83
Ông Nguyễn Văn Duy	2.913.370.000	14,57	2.913.370.000	14,57
Các cổ đông khác	8.410.640.000	42,05	8.410.640.000	42,05
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.205	2.000.205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	205	205
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.511.475.098	6.511.475.098
	6.511.475.098	6.511.475.098

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m2 (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m2 (trong đó 24.500 m2 thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m2 thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Một phần diện tích đất thuê tại Nhà máy Hải Dương đã hết thời hạn thuê tương ứng 24.500 m2, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28 tháng 09 năm 2021 về việc thu hồi đất. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình chuẩn bị để bàn giao mặt bằng.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2024	01/01/2024
- USD	34,00	47,20
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.065.358.034	5.378.198.205
Doanh thu cung cấp dịch vụ	317.140.872	-
Doanh thu bán nguyên vật liệu (đất)	546.861.173	503.915.050
	2.929.360.079	5.882.113.255
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	667.065.900
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.985.479.295	6.615.137.188
Giá vốn của nguyên vật liệu (đất)	617.877.996	456.171.898
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.415.907.615
	3.603.357.291	8.487.216.701
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.370.426	182.324.717
	57.370.426	182.324.717

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.077.523	88.237.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	285.724
	34.077.523	88.523.065

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	453.293.306	318.565.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.441.500	-
Chi phí khác bằng tiền	88.187.809	99.094.825
	566.922.615	417.660.054

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.830.638	23.854.364
Chi phí nhân công	795.406.899	736.755.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.592.493	100.573.104
Thuế, phí và lệ phí	166.135.380	304.511.646
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(112.484.052)	217.080.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.781.731	36.208.799
Chi phí khác bằng tiền	580.184.595	304.081.789
	1.625.447.684	1.722.865.412

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	9.907.963	11.109.636
Thừa do kiểm kê thành phẩm, nguyên vật liệu	9.415.869	9.699.692
Các khoản khác	34.274	3.104
	19.358.106	20.812.432

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	205.023.583	44.695.502
Chi phí xuất hủy sản phẩm dở dang	89.471.806	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh (i)	273.874.136	123.897.126
Các khoản khác	4.253.861	23.601.905
	572.623.386	192.194.533

(i): Tại Nhà máy Hải Dương, chi phí khấu hao trong kỳ không phục vụ sản xuất kinh doanh gồm chi phí khấu hao của hệ thống dây chuyền sản xuất, nhà xưởng, xe nâng và xe ủi.

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.396.339.888)	(4.823.209.361)
Các khoản điều chỉnh tăng	483.151.580	207.194.533
- <i>Thu lao HDQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất</i>	-	15.000.000
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	273.874.136	123.897.126
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	205.023.583	44.695.502
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	4.253.861	23.601.905
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.913.188.308)	(4.616.014.828)
Thu nhập tính thuế TNDN	(2.913.188.308)	(4.616.014.828)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.396.339.888)	(4.823.209.361)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.396.339.888)	(4.823.209.361)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.698)	(2.412)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.323.650	3.171.696.407
Chi phí nhân công	1.309.855.753	2.721.698.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	575.052.395	631.739.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.118.477	1.450.541.999
Chi phí dự phòng	(90.109.445)	1.632.987.832
Chi phí khác bằng tiền	1.168.334.561	1.125.906.239
	<u>3.437.575.391</u>	<u>10.734.569.650</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền và tương đương tiền	573.843.846	-	-	573.843.846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	725.835.096	-	-	725.835.096
Các khoản cho vay	2.900.000.000	-	-	2.900.000.000
	<u>4.199.678.942</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.199.678.942</u>

Tại ngày 01/01/2024

Tiền và tương đương tiền	965.419.818	-	-	965.419.818
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.917.728.965	-	-	1.917.728.965
Các khoản cho vay	3.100.000.000	-	-	3.100.000.000
	5.983.148.783	-	-	5.983.148.783

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3.365.514.818	-	-	3.365.514.818
Chi phí phải trả	122.107.684	-	-	122.107.684
	3.487.622.502	-	-	3.487.622.502
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.265.956.483	-	-	1.265.956.483
Phải trả người bán, phải trả khác	3.993.479.720	-	-	3.993.479.720
Chi phí phải trả	225.492.008	-	-	225.492.008
	5.484.928.211	-	-	5.484.928.211

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	1.394.046.578

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.265.956.483	2.207.203.303

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Duy	Thành viên HĐQT
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên HĐQT
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT/Giám đốc
Bà Lê Ngân Bình	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND	
Bán thành phẩm		-	667.065.900	
- Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	-	667.065.900	
Mua dịch vụ		-	11.297.000	
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	Công ty mẹ	-	11.297.000	
Thu nhập của người quản lý chủ chốt				
STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2024 VND	06 tháng đầu năm 2023 VND
Hội đồng quản trị				
1	Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch HĐQT	107.172.000	102.664.000
2	Ông Nguyễn Văn Duy	Thành viên HĐQT/ NV kế hoạch	46.122.332	63.267.776
3	Ông Nguyễn Huy Thuật	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
4	Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT /Giám đốc điều hành	41.100.000	102.229.000
5	Bà Tạ Vũ Nam Giang	Thành viên HĐQT/ TP.TCHC	47.168.998	80.524.912
Ban kiểm soát				

6	Bà Lê Ngân Bình (*)	Thành viên	-	-
7	Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên BKS/ Kế toán viên	46.940.030	55.633.380
8	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên BKS/ Kế toán viên	43.428.332	64.581.540
			<u>331.931.692</u>	<u>483.900.608</u>

(*) Thù lao của trưởng Ban kiểm soát là Bà Lê Ngân Bình theo quy chế Người đại diện của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại các doanh nghiệp khác ban hành theo quyết định số 88/TCT-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Viglacera - CTCP, trong trường hợp bị lỗ thì người đại diện của Tổng công ty tại đơn vị không được hưởng thù lao, phụ cấp có tính chất lương

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP.Tài chính kế hoạch

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 8 tháng 07 năm 2024



Trần Xuân Hùng